

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - Năm 2008

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ, kinh doanh xuất nhập khẩu, xây dựng và trang trí nội thất .
3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh chế biến gỗ , trang trí nội thất , xây dựng và kinh doanh địa ốc .
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính .

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2008 kết thúc vào ngày 31/12/2008)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng VN

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam ban hành theo quyết định 1141 TC/QĐ/CĐKT ngày 01/01/1995 và Quyết định 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000.
2. Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt nam do Bộ tài chính ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 , Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo .
3. Hình thức kế toán áp dụng : nhật ký chứng từ ghi sổ (Cty đang áp dụng chương trình phần mềm Oracle) .

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm :
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán .
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên .
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) .
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) .
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư .
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư .
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát .
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
- 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
 - Chi phí trả trước
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả .
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại .
- 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác .

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

1 – Tiền	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	640.671.988	879.984.501
- Tiền gửi Ngân hàng	57.468.149.458	41.402.724.505
- Tiền đang chuyển		
Cộng :	58.108.821.446	42.282.709.006
2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	93.727.500.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	20.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng :	0	113.727.5 00.000
3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	21.401.845.835	41.309.461.653
Cộng :	21.401.845.835	41.309.461.653

4 - Hàng tồn kho :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật tư	55.899.456.991	39.617.948.558
- Công cụ dụng cụ	129.537.916	219.098.851
- Chi phí sản xuất, KD dở dang	159.855.703.650	51.048.344.398
- Thành phẩm	12.762.704.163	4.696.427.693
- Hàng hóa	5.174.124.037	5.470.171.336
- Hàng gửi đi bán	65.250.467	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	233.886.777.224	101.051.990.836

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả. . .

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

5 - Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0
- Thuế GTGT chờ hoàn	10.700.556.313	2.974.552.678
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		0
- Thuế xuất nhập khẩu	3.675.953.061	3.376.378.236
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	21.718.326	
Cộng :	14.398.227.700	6.350.930.914

6 - Phải thu dài hạn nội bộ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
-		

Cộng :

7 - Phải thu dài hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		

Cộng :

8 - Tăng, Giảm Tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Ng / giá TSCĐ hữu hình						
* Số dư đầu kỳ :	46.927.810.668	43.456.856.873	8.306.652.643	2.111.961.879	280.122.647	101.083.404.710
- Tăng trong kỳ	95.695.610	1.094.860.000				1.190.555.610
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Ch/ sang BDS Sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	217.061.000					217.061.000
- Giảm khác đầu tư Cty con						
* Số dư cuối kỳ :	46.806.445.278	44.551.716.873	8.306.652.643	2.111.961.879	280.122.647	102.056.899.320
Giá trị hao mòn lũy kế						
* Số dư đầu kỳ	17.675.440.879	21.016.979.250	3.449.119.456	1.341.415.189	241.468.902	43.724.423.676

- Khấu hao trong kỳ	826.137.332	966.618.185	195.101.671	62.131.968	1.530.547	2.051.519.703
- Ch / sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	217.061.000					217.061.000
- Giảm khác						
* Số dư cuối kỳ :	18.284.517.211	21.983.597.435	3.644.221.127	1.403.547.157	242.999.449	45.558.882.379
GT CLại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu quý 3 / 2008	29.252.369.789	22.439.877.623	4.857.533.187	770.546.690	38.653.745	57.358.981.034
- Tại ngày cuối quý 3 / 2008	28.521.928.067	22.568.119.438	4.662.431.516	708.414.722	37.123.198	56.498.016.941

❖ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

+ Đất Nhà máy SATIMEX : 3.797.002.771, đ
+ Nhà 02 Phố đức Chính, Quận I : 1.342.123.140, đ

9 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính:

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
* Số dư đầu kỳ	4.020.325.500			2.057.307.949		6.077.633.449
- Tăng trong kỳ						
- Giảm khác						
* Số dư cuối kỳ	4.020.325.500			2.057.307.949		6.077.633.449
Giá trị hao mòn lũy kế						
* Số dư đầu kỳ	223.322.729			256.138.827		479.461.556
- Khấu hao trong kỳ				58.313.815		58.313.815
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
* Số dư cuối kỳ	223.322.729			314.452.642		537.775.371
GTCLại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu quý 3 / 2008	3.797.002.771			1.801.169.122		5.598.171.893
- Tại ngày cuối quý 3 / 2008	3.797.002.771			1.742.855.307		5.539.858.078

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

11 - Chi phí xây dựng dở dang :	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí XD CB dở dang :	3.456.245.066	10.238.764.055
trong đó : những công trình lớn :		
+ Công trình xây dựng chương trình Oracle		742.053.279
+ Công trình Planking		1.361.595.412
+ Công trình XD N/máy Lò	3.426.669.466	1.105.454.800
+ Công trình XD Xưởng SATI - WOOD		6.991.903.146
+ Công trình XD Xưởng SATI	29.575.600	37.757.418

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	3.515.187.507			3.515.187.507
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	3.515.187.507			3.515.187.507
Giá trị hao mòn lũy kế	1.100.324.328	30.538.065		1.130.862.393
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.100.324.328	30.538.065		1.130.862.393
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	2.414.863.179		30.538.065	2.384.325.114
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	2.414.863.179		30.538.065	2.384.325.114

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

13 - Đầu tư dài hạn khác :	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đầu tư cổ phiếu	5.000.000.000	15.000.000.000
- Đầu tư trái phiếu	120.000.000	120.000.000
- Đầu tư vào Công Ty con SAVI-FU	3.060.000.000	3.060.000.000
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư vào Cty Liên doanh	2.934.158.334	
Cộng :	11.114.158.334	18.180.000.000

14 - Chi phí trả trước dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí Công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn TSCĐ	408.395.155	558.159.294
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	409.061.703	158.421.434
- Chi phí khác	112.840.112	1.204.323.930
- Chi phí vận hành thử nghiệm Xưởng Bao Bì		
Cộng :	930.296.970	1.920.904.658

15 - Vay và nợ ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn	159.089.951.456	70.762.671.143
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng :	159.089.951.456	70.762.671.143

16 - Thuế và các khoản phải nộp	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK	0	33.762.340
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	508.928.876	2.089.881.972
- Thuế thu nhập cá nhân	122.589.492	280.990.124
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
Cộng :	631.518.368	2.404.634.436

17 - Chi phí phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí khác	13.028.452	12.565.452
Cộng :	13.028.452	12.565.452

18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	196.666.147	51.339.842
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	170.360.474	122.115.302
- Phải trả về cổ phiếu phát hành thêm + phải trả cổ tức)		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	149.669.697	144.360.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.073.974.001	36.463.471.207
Cộng :	33.590.670.319	36.781.286.351

19 - Phải trả dài hạn nội bộ	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Cộng :		

20 - Vay và nợ dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a - Vay dài hạn		
+ Vay ngân hàng	13.360.147.856	5.647.852.072
B - Nợ dài hạn		
Cộng :	13.360.147.856	5.647.852.072

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	8	9
Số dư đầu năm trước	65.000.000.000	81.166.738.750	32.600.115.245	(2.143.405.890)		176.623.448.105
- Tăng vốn trong năm trước (p/hành thêm T.9/2007)	34.634.500.000	62.413.860.000				97.048.360.000
- Tăng vốn (trích từ LN năm 2006)			5.857.968.857			5.857.968.857
- Giảm vốn trong năm nay (nộp thuế TNDN QSDĐất năm trước)			(3.233.296.563)			(3.233.296.563)
Số dư cuối năm trước.	99.634.500.000	143.580.598.750	35.224.787.539	(2.143.405.890)		276.296.480.399
Số dư đầu năm nay						
- Tăng vốn (trích từ LN năm 2007)			1.949.205.196			1.949.205.196
- Mua cổ phiếu Quỹ T.3				(2.457.298.788)		(2.457.298.788)
Số dư cuối kỳ năm nay	99.634.500.000	143.580.598.750	37.173.992.735	(4.600.704.678)		275.788.386.807

7

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	13.500.000.000	13.500.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	86.134.500.000	86.134.500.000
- Thặng dư vốn cổ phần	143.580.598.750	143.580.598.750
- Cổ phiếu ngân quỹ	(4.600.704.678)	(2.143.405.890)
- Vốn khác của chủ sở hữu	37.173.992.735	35.224.787.539
Cộng :	275.788.386.807	276.296.480.399

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	99.634.500.000	99.634.500.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	99.634.500.000	99.634.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.901.545.000	4.477.130.000

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ - Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.963.450	9.963.450
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.963.450	9.963.450
+ Cổ phiếu phổ thông	9.963.450	9.963.450
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	201.100	104.100
+ Cổ phiếu phổ thông	201.100	104.100
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.762.350	9.859.350
+ Cổ phiếu phổ thông	9.762.350	9.859.350
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000,đồng / CP

e - Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	5.349.381.585	21.496.053.485
- Quỹ dự phòng tài chính	4.386.712.231	3.611.835.476
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	27.437.898.919	10.116.898.578

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g – Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể .

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này</u> Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	138.530.291.518	95.945.818.689
trong đó : - Doanh thu bán hàng	135.580.269.439	93.844.114.929
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.978.082.823	1.330.117.806
- Doanh thu BĐS Sản đầu tư	971.939.256	771.585.954
+ Doanh thu của HĐXD ghi nhận trong kỳ		

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này</u> Năm trước
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	33.304.741.420	212.634.790
trong đó : - Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	33.304.741.420	212.634.790

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và c/ cấp d/vụ (MS10)	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này</u> Năm trước
trong đó : - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	102.275.528.019	93.631.480.139
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.978.082.823	1.330.117.806
- Doanh thu thuần BĐS đầu tư	971.939.256	771.585.954
Cộng :	105.225.550.098	95.733.183.899

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này</u> Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.406.624.989	13.967.012.509
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	83.137.110.715	70.735.323.274
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.487.362.922	819.130.458
- GTCLại chi phí nhượng bán , thanh lý BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh BĐS Sản đầu tư	30.538.065	30.538.065
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Cộng :	92.061.636.691	85.552.004.306

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này</u> Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	179.013.109	2.808.850.290
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	638.310.766	767.884.236
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng :	817.323.875	3.576.734.526

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này</u> Năm trước
- Lãi tiền vay	2.322.139.174	1.679.212.337
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.306.407.274	523.850.391
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	653.000.000	
Cộng :	4.281.546.448	2.203.062.728

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này</u> Năm trước
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	508.928.876	1.354.745.475
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng :	508.928.876	1.354.745.475

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này</u> Năm trước
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng :		

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này</u> Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.755.924.918	60.886.083.229
- Chi phí nhân công	13.611.134.171	8.934.384.072
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.653.069.241	913.741.391
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.112.560.491	3.473.945.849
- Chi phí khác bằng tiền	256.390.573	603.579.958
Cộng :	53.389.079.394	74.811.734.499

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, Ngày 18 tháng 10 năm 2008
Tổng Giám Đốc

